

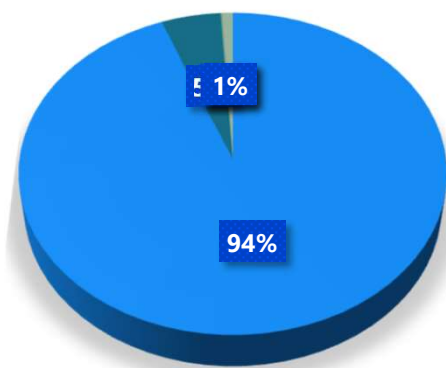
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX)

Ngành: Lâm nghiệp và giấy

Giá	56,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	-4.6%	-0.1%

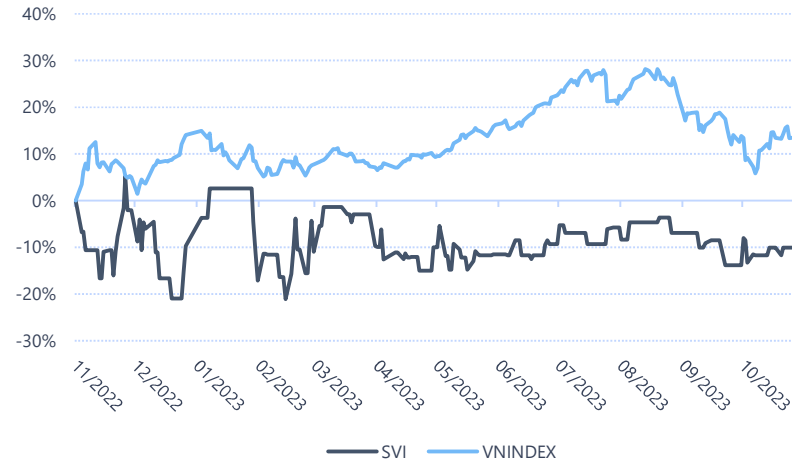
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	48,651 - 65,540
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	719
Số lượng CPLH (CP)	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	675
Sở hữu nước ngoài	94.93%
Beta	0.03

Cơ cấu cổ đông



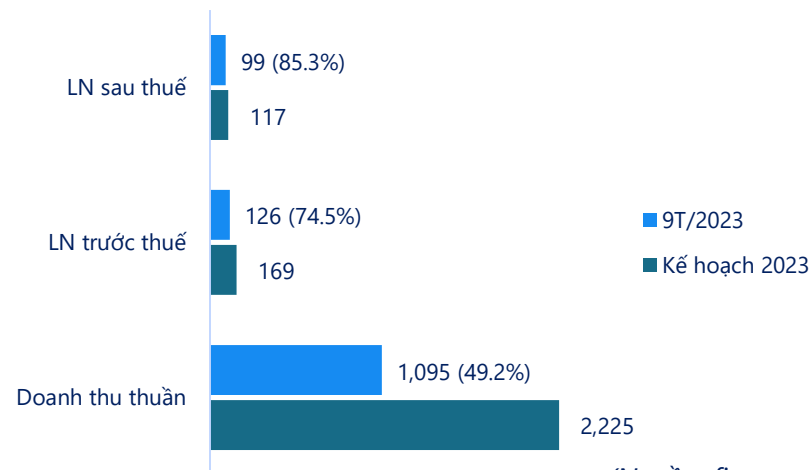
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

359.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 28.1 | -7.3%
Cùng kỳ: \downarrow 103.6 | -22.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,095.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 358.3 | -24.7%

LN thuần

Q3 2023

39.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 10.7 | -21.5%
Cùng kỳ: \uparrow 9.1 | +30.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

126.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 21.0 | +20.0%

LNTT

Q3 2023

39.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 10.7 | -21.5%
Cùng kỳ: \uparrow 9.9 | +33.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

125.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 20.9 | +19.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVI

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	359.0	462.6	-22.4%	1,095.0	1,453.3	-24.7%	Tài sản ngắn hạn	857.8	918.7	-6.6%	75.1%
Giá vốn hàng bán	300.1	402.1	-25.4%	901.0	1,261.3	-28.6%	Tiền và tương đương tiền	65.4	72.5	-9.9%	5.7%
Lợi nhuận gộp	58.9	60.5	-2.7%	194.0	192.1	1.0%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	331.8	321.0	3.4%	29.0%
Doanh thu HĐTC	7.5	4.1	82.3%	23.9	9.9	141.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	300.1	349.0	-14.0%	26.3%
Chi phí tài chính	0.6	1.9	-68.0%	5.8	3.9	50.2%	Hàng tồn kho	159.0	172.6	-7.9%	13.9%
Chi phí lãi vay	0.6	1.8	-68.4%	5.6	3.5	58.2%	Tài sản ngắn hạn khác	1.5	3.5	-56.6%	0.1%
Chi phí bán hàng	16.6	21.4	-22.2%	52.4	62.5	-16.2%	Tài sản dài hạn	285.1	299.9	-4.9%	24.9%
Chi phí QLDN	10.2	11.5	-11.5%	33.6	30.5	10.1%	Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	39.0	29.8	30.6%	126.2	105.1	20.0%	Tài sản cố định	144.6	162.0	-10.8%	12.6%
LN khác	0.0	0.7	105.9%	0.2	0.2	-55.0%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	39.0	29.1	33.9%	125.9	105.0	19.9%	Tài sản dở dang dài hạn	10.7	6.6	62.5%	0.9%
Thuế TNDN	7.8	6.4	22.4%	26.4	21.2	24.9%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	31.2	22.7	37.1%	99.5	83.3	19.4%	Tài sản dài hạn khác	129.7	131.2	-1.1%	11.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	31.2	22.7	37.1%	99.5	83.3	19.4%	Tổng cộng tài sản	1,142.9	1,218.6	-6.2%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

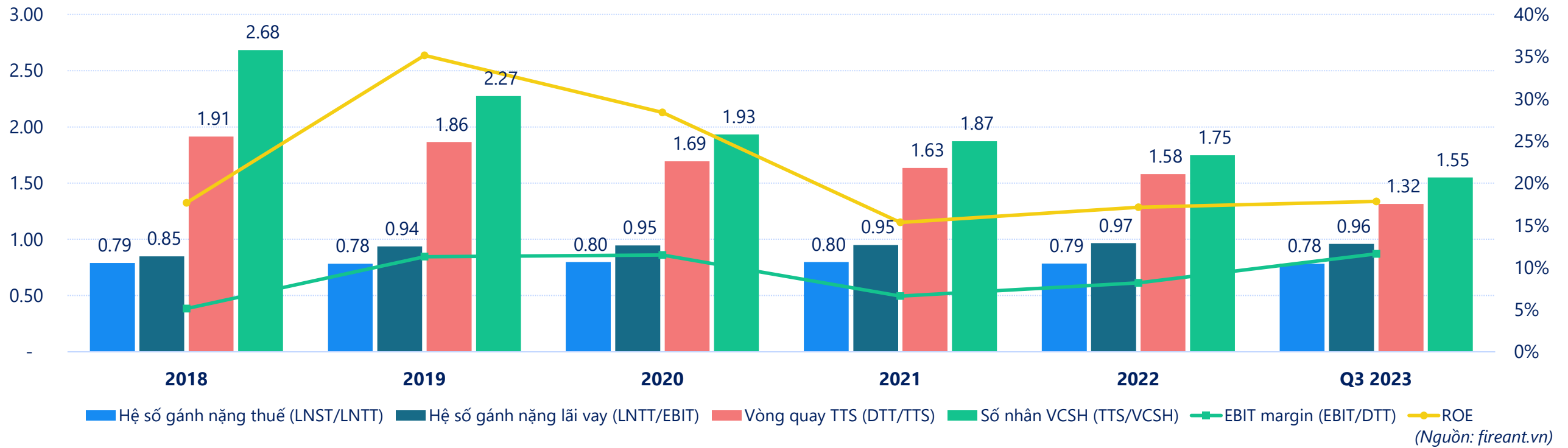
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	73.7	37.3	13.3	53.7	80.3	Nợ ngắn hạn	340.4	485.3	-29.9%	29.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	66.9	-	12.6	-	65.6	-	20.6	141.7	-85.5%	1.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.3	-	47.1	25.0	5.8	-	95.9	-	61.1	-	0.0%
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	14.0	-	3.2	-	0.7	4.4	-	10.9	-	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVI

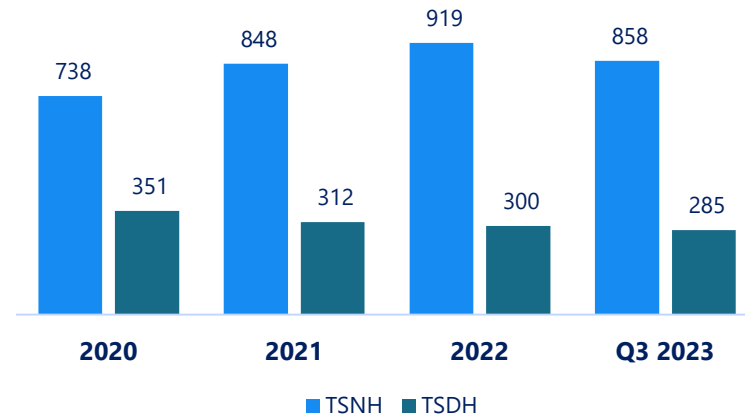
Phân tích Dupont



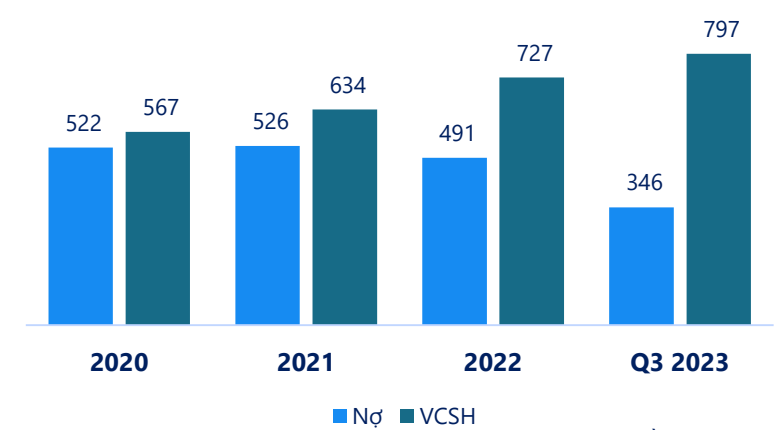
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVI

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.2%	11.0%	10.8%	6.3%	8.0%	11.3%
Biên LNST (TTM)	3.4%	8.3%	8.7%	5.0%	6.2%	8.7%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	11.3%	11.5%	6.6%	8.2%	11.6%
ROE (TTM)	17.7%	35.1%	28.4%	15.3%	17.1%	17.8%
ROA (TTM)	6.6%	15.5%	14.7%	8.2%	9.8%	11.5%

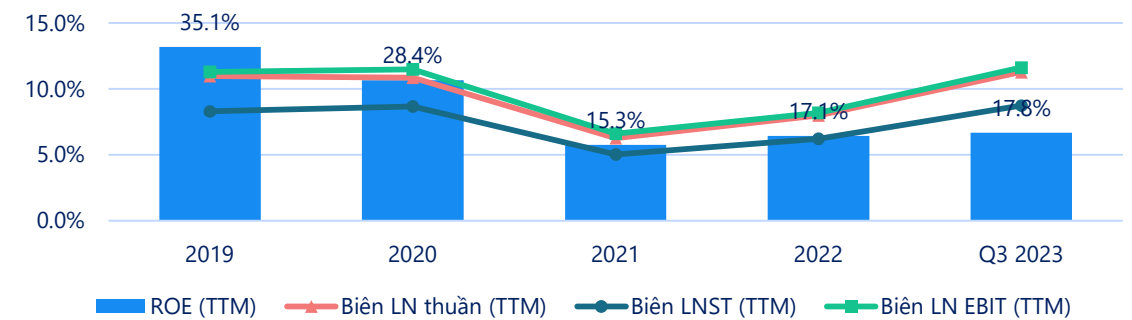
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	71.6	73.8	79.7	83.2	75.0	78.9
Số ngày nắm giữ HTK	49.7	45.9	36.0	40.5	43.8	45.7
Số ngày phải trả NCC	60.6	66.0	58.7	64.5	74.6	78.3
Vòng quay TSCĐ	9.3	9.4	8.8	10.0	11.5	9.9
Vòng quay TTS	190.7	195.8	215.6	223.4	231.1	277.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.5	1.5	1.7	1.9	2.5
Khả năng TT nhanh	0.8	1.2	1.2	1.2	1.5	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	6.6	15.9	18.6	20.2	29.7	24.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,770	11,007	11,400	7,179	9,086	10,347
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,454	36,158	44,137	49,362	56,669	62,094
P/E	10.5	6.0	7.9	9.8	6.7	5.5
P/B	1.9	1.8	2.0	1.4	1.1	0.9
P/S	0.4	0.5	0.7	0.5	0.4	0.5

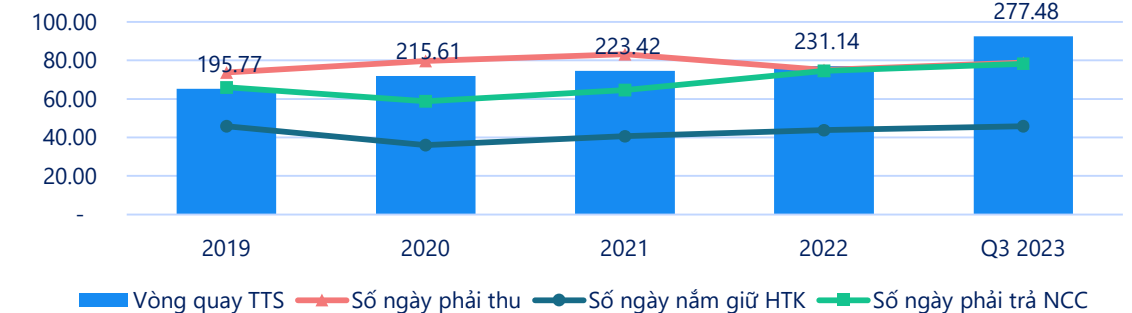
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



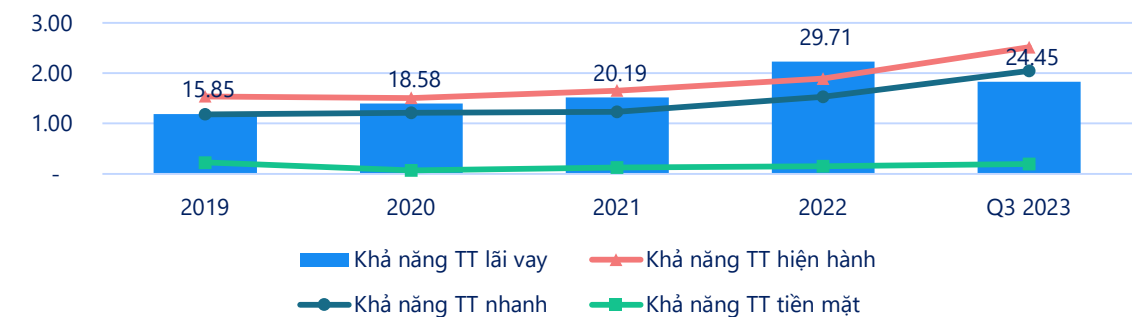
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

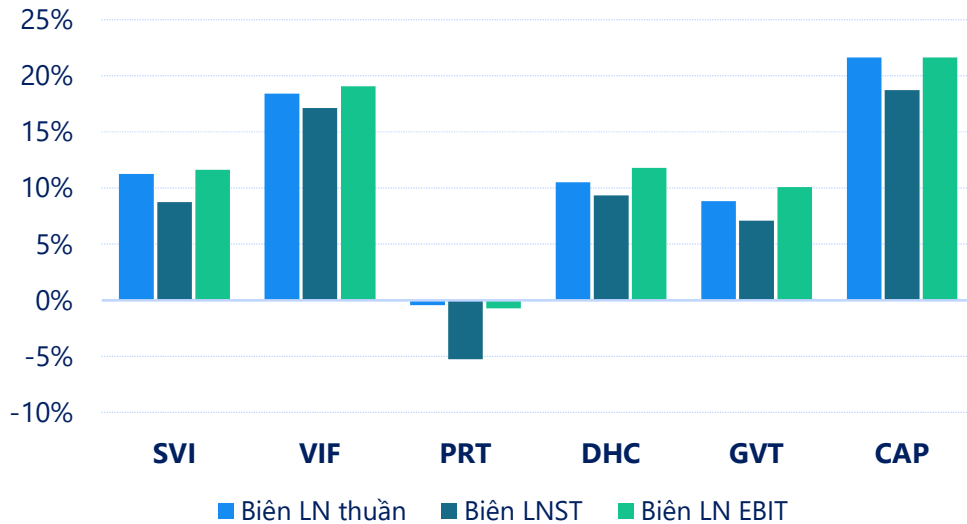
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVI

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SVI	1,095.0	-24.7%	99.5	19.4%	9.1%	5.7%
VIF	1,310.3	-7.2%	206.6	-45.3%	15.8%	26.7%
PRT	649.6	-45.0%	36.1	-113.1%	-5.6%	23.4%
DHC	2,443	-18.5%	234	-20.9%	9.6%	9.9%
GVT						
CAP	453	-7.8%	94	5.9%	20.8%	18.1%

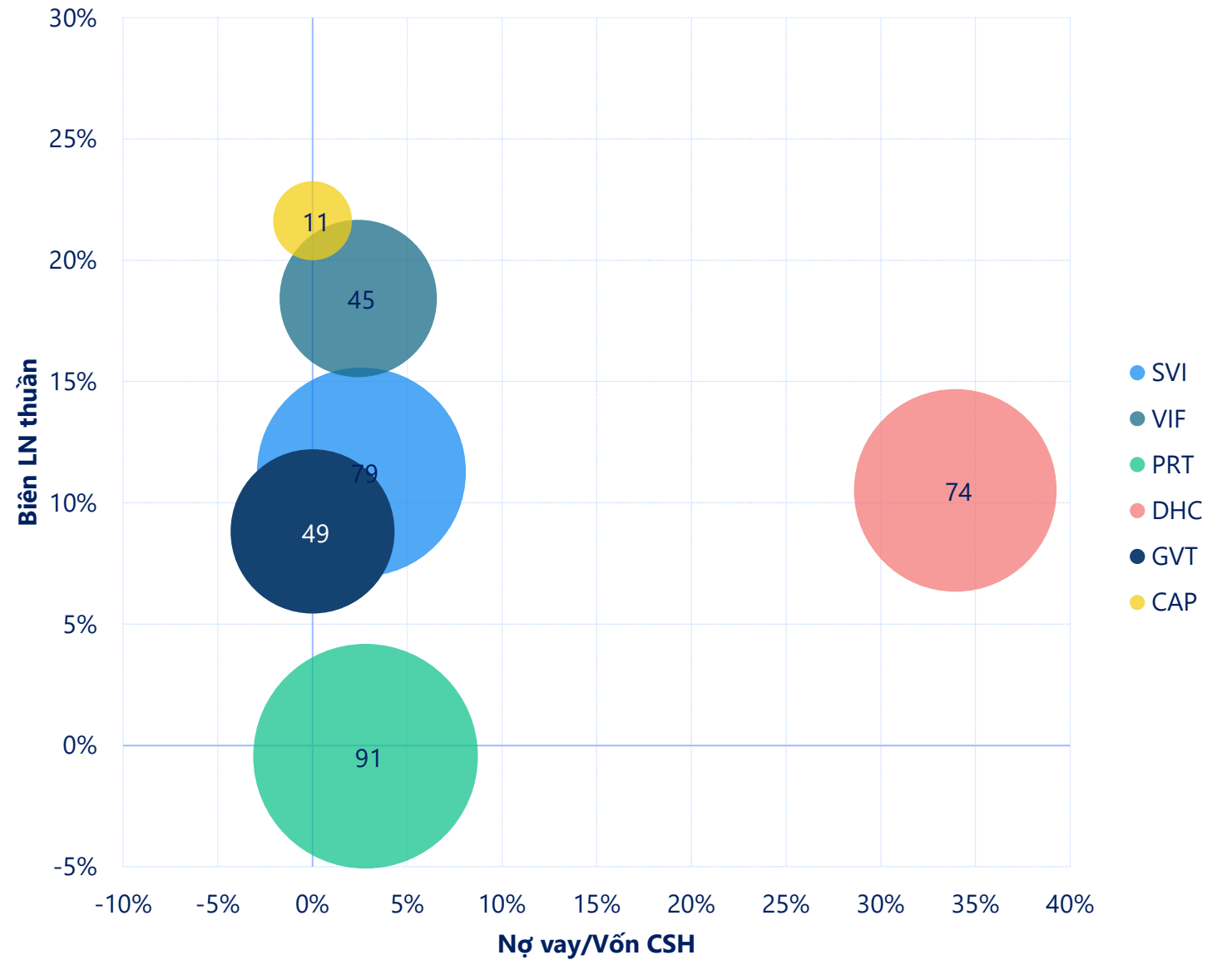
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)